

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2022

%

	Tháng 6 năm báo cáo so với:				Bình quân quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Bình quân 6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 5 năm 2022		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,72	102,97	104,15	100,58	102,33	101,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,70	102,61	104,15	100,36	102,14	100,91
<i>Trong đó:</i> Lương thực	114,76	105,17	101,70	100,03	105,19	105,18
Thực phẩm	108,81	101,12	105,25	100,59	100,45	98,64
Ăn uống ngoài gia đình	104,60	104,65	103,08	100,00	104,42	103,86
Đồ uống và thuốc lá	108,27	104,67	102,72	100,10	104,35	104,10
May mặc, mũ nón và giày dép	106,97	102,13	102,10	100,38	101,87	102,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,42	96,63	105,59	100,48	95,27	95,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,67	102,13	101,42	100,01	102,08	101,84
Thuốc và dịch vụ y tế	100,26	100,12	100,11	100,05	100,10	100,08
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	125,10	125,13	116,58	103,91	122,18	120,55
Bưu chính viễn thông	98,41	98,94	99,85	99,98	98,94	98,89
Giáo dục	101,7952	100,13	100,10	100,00	100,12	100,09
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	101,76	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,25	100,07	100,10	99,99	100,06	99,92
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,56	100,72	100,67	100,00	100,77	100,81
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,90	102,02	103,70	98,75	104,82	103,02
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,49	101,02	101,80	100,67	100,18	99,50